

Bản án số: 03/2017/KDTM-ST

Ngày: 26-5-2017

V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Biên
2. Bà Hoàng Thị Chính

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thông – Thư ký Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình San–Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/4/2017 và 26/5/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2016/TLST-KDTM ngày 04/7/2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐST-KDTM ngày 09/02/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC);

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Việt Anh, Tổ trưởng xử lý nợ, Chi nhánh Hải Phòng trực thuộc Ban quản lý và Xử lý nợ có vấn đề; bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Phó Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Hải Phòng–Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 726/2014/MBN.VAMC2-SHB ngày 8/7/2014 và số 1107/GUQ-CT ngày 08/3/2017 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Giấy ủy quyền số 20/UQ-TGD ngày 08/02/2017 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại N; địa chỉ trụ sở: Số 557 đường T, phường T, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc-Là người đại diện theo pháp luật của Công ty; có mặt ngày 28/4/2017, vắng mặt ngày 26/5/2017.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Đình C, sinh năm 1962 và vợ là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; cùng trú tại: Số 557 đường T, phường T, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; bà H có mặt ngày 28/4/2017, vắng mặt ngày 26/5/2017; ông C vắng mặt.

2. Ông Trần Hữu C, sinh năm 1976 và bà Trần Thị X, sinh năm 1980; cùng trú tại: Tổ 01, phường T, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Ông Phạm Đức H, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1963; cùng trú tại: Tổ 4, phường T, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Tô Thị Q, sinh năm 1943; trú tại: Tổ dân phố số 8, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt ngày 28/4/2017, vắng mặt ngày 26/5/2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 16/11/2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây viết tắt là VAMC) trình bày:*

Ngày 04/11/2011, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng (Sau đây viết tắt là Ngân hàng SHB) và Công ty TNHH Thương mại N (Sau đây viết tắt là Công ty N) ký kết Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP với nội dung Ngân hàng SHB cho Công ty N vay: 7.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 04/11/2011 đến 04/11/2012); lãi suất vay trong hạn: được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo hạn mức tín dụng và được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau của SHB tại thời điểm điều chỉnh + tối thiểu 5%/năm; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh phế liệu.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng SHB gồm có:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 308+309, tờ bản đồ số 14 có diện tích 453 m² tại số 557 đường T, tổ 02 Khu dân cư số 04 (Cấp Tiến), phường T, quận Kiến An, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số V 636748, số vào sổ cấp GCN: 00022QSDĐ/Q1-TM do Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) quận Kiến An, Hải Phòng cấp cho ông Trần Đình C và vợ là bà H ngày 30/09/2004. Tài sản được thế chấp tại Ngân hàng SHB theo hợp đồng thế chấp số công chứng 656.NA/09.TSTS, quyền số: 02.TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng số công chứng 416.NA/10.TCTS; quyền số 02.TP/CC-SCC-HĐGD; Phụ lục hợp đồng số

công chứng 736.NA/11.TCTS; quyền số 03.TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị H, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) quận Kiến An, thành phố Hải Phòng ngày 29/7/2009.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số 15(300588-3-(b)) có diện tích 106,92 m² tại Tổ 01 Khu dân cư số 06, phường T, quận Kiến An, Hải Phòng theo Giấy CNQSDĐ số AM 740715, sổ vào sổ cấp GCN: H00408/T.M do UBND quận Kiến An, Hải Phòng cấp cho ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X ngày 10/12/2009. Tài sản thế chấp tại Ngân hàng SHB theo hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 2603, quyền số: 02/2011.TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng số công chứng 4492; quyền số 02/2011/TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và ông Trần Hữu C, bà Trần Thị X, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) quận Kiến An, thành phố Hải Phòng ngày 10/6/2011.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 487, tờ bản đồ số 15(-3-b) có diện tích 838 m² tại tổ 04 khu dân cư số 04 (Cấp Tiến), phường T, quận Kiến An, Hải Phòng theo Giấy CNQSDĐ số Đ 662684, sổ vào sổ cấp GCN: 00030QSDĐ/Q1-TM do UBND quận Kiến An, Hải Phòng cấp cho ông Phạm Đức H và bà M ngày 14/11/2004. Tài sản thế chấp tại Ngân hàng SHB theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 5893/TC-ĐNV, quyền số: 09.TP/CC-SCC/HĐGD và Phụ lục hợp đồng số công chứng 3321/TC-ĐNV; quyền số 05.TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị M, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) quận Kiến An, thành phố Hải Phòng ngày 07/12/2010.

4. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích 535 m² tại thị trấn An Dương, huyện An Hải (nay là huyện An Dương), Hải Phòng theo Giấy CNQSDĐ số D 0168053, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00053 QSDĐ do UBND huyện An Hải, Hải Phòng cấp cho bà Tô Thị Q ngày 14/09/1994. Tài sản thế chấp tại Ngân hàng SHB theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 4474; quyền số 02/2011.TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và bà Tô Thị Q, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ngày 04/11/2011.

Ngày 16/10/2012, thực hiện nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP, Ngân hàng SHB đã giải ngân cho Công ty N số tiền 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) theo khế ước nhận nợ số 6611/2011/HĐHM-PN/SHBHP-15.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng trên, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 26/02/2014, Ngân hàng SHB chuyển nhóm nợ quá hạn; đồng thời Ngân hàng SHB đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở và tạo điều kiện để Công ty N khắc phục khó khăn, thu xếp thanh toán nợ NH Công ty N không thực hiện trả nợ như các cam kết.

Ngày 08/07/2014, VAMC và Ngân hàng SHB đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 726/2014/MBN.VAMC2-SHB. Theo đó, VAMC sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Ngân hàng SHB đối với khoản vay của Công ty N.

Do Công ty N vi phạm Hợp đồng tín dụng, không thanh toán nợ nên VAMC khởi kiện Công ty N, yêu cầu Công ty N phải thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP tính đến ngày 30/10/2015 là 9.635.041.393 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 6.781.511.243 đồng, nợ lãi, phí là: 2.853.530.150 đồng.

Tuy nhiên từ 30/10/2015 đến ngày 07/3/2017, Công ty N đã nộp trả nợ gốc cho VAMC số tiền là 19.620.000 đồng. Từ đó đến nay, Công ty N đã không trả nợ cho VAMC bất kỳ khoản tiền nào.

Tại phiên tòa đại diện VAMC thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện :

- Rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty N phải thanh toán số tiền nợ lãi quá hạn lãi là 54.778.679 đồng.

- Bổ sung yêu cầu đối với khoản tiền lãi Công ty N phải trả tính đến ngày 28/4/2017, cụ thể Công ty N còn phải trả cho VAMC số tiền còn nợ là: 11.199.203.134 đồng, trong đó: nợ gốc là 6.761.891.243 đồng, nợ lãi trong hạn là 4.098.467.121 đồng, nợ lãi quá hạn gốc là 338.877.770 đồng;

Tính đến ngày 26/5/2017, VAMC yêu cầu Công ty N phải trả cho VAMC số tiền còn nợ là: 11.285.900.034 đồng, trong đó:

Nợ gốc là 6.761.891.243 đồng;

Nợ lãi trong hạn là 4.172.073.549 đồng;

Nợ lãi quá hạn gốc là 351.935.242 đồng.

- Buộc Công ty N phải tiếp tục thanh toán phần lãi phát sinh (trong hạn và quá hạn) của số nợ gốc chưa trả theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP ngày 04/11/2011 cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ gốc.

- Trong trường hợp Công ty N không thanh toán khoản nợ vay thì VAMC có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp đã nêu trên để thu hồi nợ vay.

** Trong Bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Hải, đại diện bị đơn là Công ty N trình bày như sau:*

Bị đơn đồng ý với quan điểm của nguyên đơn đã trình bày tại đơn khởi kiện về các hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng SHB với Công ty N và các hợp đồng thế chấp bảo đảm cho khoản nợ vay của Công ty N đã ký giữa Ngân hàng SHB, Công ty N và các chủ tài sản. Ngày 08/07/2014, VAMC và Ngân hàng SHB đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 726/2014/MBN.VAMC2-SHB. Công ty N

không có ý kiến gì về việc mua bán nợ giữa hai bên, đồng ý việc kế thừa quyền và nghĩa vụ giữa Ngân hàng SHB và VAMC đối với khoản vay của Công ty N. Về số liệu nợ vay và cách tính lãi, mức lãi suất áp dụng như VAMC tính là đúng.

Tại phiên tòa ngày 28/4/2017 đại diện bị đơn trình bày: Công ty N xác nhận tính đến ngày 28/4/2017 Công ty N còn nợ VAMC tổng số tiền là: nợ gốc là 6.761.891.243 đồng, lãi trong hạn 4.098.467.121 đồng, lãi quá hạn gốc là 338.844.770 đồng, tổng cộng là: 11.199.203.134 đồng. Không có ý kiến gì về việc nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu Công ty N phải trả đối với số tiền nợ lãi quá hạn lãi là 54.778.679 đồng. Do tình hình kinh doanh thực sự khó khăn nên Công ty N chưa thanh toán được nợ ngay cho nguyên đơn nên đề nghị được trả nợ dần, sẽ trả nợ gốc trước, nợ lãi sẽ trả sau, trả theo lộ trình sau: Năm thứ nhất: trả 1.200.000.000 đồng, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng; năm thứ hai: trả 2.808.000.000 đồng, mỗi tháng: 234.000.000 đồng; năm thứ ba: trả số tiền gốc còn lại chia đều cho hàng tháng và năm thứ tư trả số tiền lãi còn lại chia đều cho 12 tháng. Và tách phần nghĩa vụ bảo đảm tương đương với số tiền vay của từng tài sản thế chấp để Công ty N thanh toán, sau khi thanh toán xong khoản tiền gốc đối với từng khoản thì VAMC giải chấp tài sản bảo đảm cho khoản tiền đó, theo thứ tự ưu tiên: giải chấp tài sản thế chấp của ông Phạm Đức H và bà M sau khi trả đủ 1.300.000.000 đồng; giải chấp tài sản thế chấp của ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X sau khi trả đủ 700.000.000 đồng; giải chấp tài sản thế chấp của bà Tô Thị Q sau khi trả đủ 2.000.000.000 đồng; tài sản thế chấp của ông Trần Đình C và bà H được bảo đảm cho đến khi trả hết số nợ gốc và lãi. Trường hợp Công ty vi phạm nghĩa vụ, đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

** Tại các bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị H; ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X ; ông Phạm Đức H và bà Phạm Thị M; bà Tô Thị Q trình bày như sau:*

Ông Trần Đình C (chồng bà Nguyễn Thị H) đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập nhđều vắng mặt không có lý do, không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Hải; ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X ; ông Phạm Đức H và bà M và bà Tô Thị Q trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng, hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp đã ký giữa các bên, về hợp đồng mua bán nợ giữa VAMC và Ngân hàng SHB, về hiện trạng các tài sản thế chấp theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp cũng như do Tòa án thu thập được đã được Tòa án công khai tiếp cận lại chứng cứ tại phiên tòa;

Nay VAMC khởi kiện Công ty N, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều đề nghị VAMC tạo điều kiện để Công ty trả nợ dần theo phương án như bà Nguyễn Thị Hải, là đại diện hợp pháp của bị đơn đã nêu, nếu Công ty vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thì đồng ý xử lý phát mại tài sản thế chấp theo quy định.

Tại phiên tòa ngày 28/4/2017: Đại diện nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để họ thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử đã thảo luận tại phòng Nghị án và quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Ngày 26/5/2017 phiên tòa được tiếp tục, đại diện hợp pháp của nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị M, bà Trần Thị X có mặt; đại diện hợp pháp của bị đơn, ông Trần Đình C và vợ là bà H, bà Tô Thị Q vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ và công bố lời khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

Các đương sự có mặt trình bày sau khi bàn bạc, tất cả đều không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm ý kiến, yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ tính đến ngày 26/5/2017 là: 11.285.900.034 đồng, trong đó: nợ gốc là 6.761.891.243 đồng, nợ lãi trong hạn là 4.172.073.549 đồng, nợ lãi quá hạn gốc là 351.935.242 đồng; Buộc Công ty N phải tiếp tục thanh toán phần lãi phát sinh (trong hạn và quá hạn) của số nợ gốc chưa trả theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP ngày 04/11/2011 cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ gốc; Trong trường hợp Công ty N không thanh toán khoản nợ nêu trên thì VAMC có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp đã nêu trên để thu hồi nợ vay.

Như vậy, các đương sự đã thống nhất được với nhau về việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản và số tiền còn nợ. Đây là vấn đề không phải chứng minh. Các đương sự không thống nhất được với nhau về phương án và kế hoạch trả nợ, VAMC yêu cầu Công ty N phải thanh toán ngay khoản tiền nợ gốc và lãi, nếu không, đề nghị phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay; Đại diện Công ty N đề nghị trả nợ dần số tiền nợ NH sau đó vắng mặt, không hợp tác, không đưa ra được căn cứ chứng minh cho quan điểm ý kiến của mình; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn trả nợ dần và nếu bị đơn không trả được nợ đề nghị xem xét giải quyết các tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã không thường xuyên chấp hành giấy triệu tập, thông báo của Tòa án, vắng mặt không có lý do, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án xác định Ngân hàng SHB là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan là chưa đúng vì kể từ khi Ngân hàng SHB ký hợp đồng mua bán nợ với VAMC thì Ngân hàng SHB đã chuyển toàn bộ quyền và nghĩa vụ cho VAMC và không còn quyền và nghĩa vụ gì đối với hợp đồng tín dụng đã ký với Công ty N nữa.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là lời khai của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn lãi là: 54.778.679 đồng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP ngày 04/11/2011, tính đến ngày 26/5/2017 là: 11.285.900.034 đồng, trong đó: nợ gốc là 6.761.891.243 đồng, nợ lãi trong hạn là 4.172.073.549 đồng, nợ lãi quá hạn gốc là 351.935.242 đồng; Công ty Nghĩa Minh phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc nói trên kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng; trường hợp bị đơn không trả khoản nợ nêu trên thì nguyên đơn được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ; Công ty N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Hợp đồng tín dụng theo hạn mức giữa Ngân hàng SHB và Công ty N, các Phụ lục hợp đồng và các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng SHB, Công ty N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Hợp đồng mua bán nợ giữa Ngân hàng SHB với VAMC đều được ký kết, thực hiện trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực nên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 khi giải quyết tranh chấp áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết. Các hợp đồng nêu trên đều được ký bởi những người có thẩm quyền, trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối hay cưỡng ép, nội dung và hình thức đều đảm bảo phù hợp với đạo đức xã hội, đúng quy định của pháp luật tại Điều 122, 471 Bộ luật Dân sự 2005, Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Do đó đã phát sinh hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

VAMC khởi kiện Công ty N yêu cầu thanh toán nợ vay theo hợp đồng tín dụng đã ký. Tranh chấp phát sinh giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân quận Kiến An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng và các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết bởi Ngân hàng SHB, Công ty N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, để làm rõ quyền lợi và nghĩa vụ của Ngân hàng SHB nên Tòa án đã đưa Ngân hàng SHB vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Hợp đồng mua bán nợ số 726/2014/MBN.VAMC2-SHB ngày 08/07/2014 giữa Ngân hàng SHB với Công ty VAMC, quan điểm ý kiến của Ngân hàng SHB, các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ khác, Hội đồng xét xử xét thấy việc mua bán nợ giữa Ngân hàng SHB với Công ty VAMC đã thực hiện xong, VAMC sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Ngân hàng SHB đối với khoản vay của Công ty N. Vì vậy Ngân hàng SHB không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị đơn là Công ty N; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình C và vợ là bà H; bà Tô Thị Q đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ và công bố lời khai, quan điểm ý kiến cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

2. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

2.1. Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền nợ vay:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP ngày 04/11/2011 được ký kết giữa Ngân hàng SHB và Công ty N; hợp đồng mua bán nợ số 726/2014/MBN.VAMC2-SHB ngày 08/07/2014 giữa Ngân hàng SHB với Công ty VAMC đều tuân thủ các quy định của pháp luật khi giao kết nên là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng SHB đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, giải ngân theo cam kết cho Công ty N. Công ty N đã nhận đủ tiền vay NH không thực hiện các nghĩa vụ trả nợ, vi phạm hợp đồng. Ngày 08/07/2014, VAMC và Ngân hàng SHB đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 726/2014/MBN.VAMC2-SHB, VAMC sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Ngân hàng SHB đối với khoản vay của Công ty N. Công ty N đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nên VAMC khởi kiện yêu cầu Công ty N phải thanh toán các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP ngày 04/11/2011. Yêu cầu khởi kiện của VAMC là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 290, khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005, Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán cho VAMC số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Bị đơn xác nhận khoản vay trên là đúng, xác nhận có trách nhiệm trả cho nguyên đơn và đề nghị Ngân hàng kéo dài thời gian để bị đơn trả nợ dần. Do nguyên đơn không chấp nhận quan điểm của bị đơn, phía bị đơn không đưa ra được tài liệu phương án trả nợ tích cực và thái độ không thiện chí, hợp tác, không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho quan điểm của mình nên quan điểm trả nợ dần của bị đơn không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền nợ lãi quá hạn lãi và chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền nợ gốc, nợ lãi. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và đúng với quy định của pháp luật nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền nợ lãi trên lãi quá hạn là 54.778.679 đồng.

Nay VAMC yêu cầu, buộc Công ty N phải có nghĩa vụ trả cho VAMC số tiền còn nợ tính đến ngày 26/5/2017 là 11.285.900.034 đồng, trong đó: nợ gốc là 6.761.891.243 đồng, lãi trong hạn là 4.172.073.549 đồng, lãi quá hạn gốc là 351.935.242 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

2.2. Đối với yêu cầu phát mại các tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không trả được các khoản nợ:

Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản giữa các bên gồm có: Ngân hàng SHB, Công ty N cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình C và vợ là H (tức Nguyễn Thị L); ông Trần Hữu C và vợ là bà Trần Thị X ; ông Phạm Đức H và bà Phạm Thị Mai; Bà Tô Thị Q đã được thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự định đoạt bởi những người có thẩm quyền, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được chứng thực của cơ quan công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 122, 124, 318, 319, 323, 342, 343, 715, 716, 717, 719 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 167 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Do vậy các hợp đồng trên đã có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng. Công ty N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên VAMC yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để bảo đảm cho việc thu hồi nợ vay theo hợp đồng tín dụng là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 299, Điều 355, 721 của Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của các chủ sử dụng tài sản. Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ xem xét lại hiện trạng các tài sản thế chấp: Về cơ bản các tài sản thế chấp vẫn giữ nguyên trạng, không thay đổi, không bán, thay thế, tặng cho tài sản thế chấp mà vẫn do những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan quản lý, sử dụng:

- Đối với tài sản thế chấp của ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị H mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Quyết định và Giấy báo về việc xem xét thẩm định tại chỗ nhưng ông C và bà H cố tình vắng mặt không có ở nhà nên Hội đồng thẩm định không tiến hành xem xét thẩm định được. Song căn cứ lời khai của bà H và kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương cho thấy tài sản thế chấp hiện vẫn do ông C, bà H quản lý sử dụng diện tích đất được cấp theo Giấy CNQSDĐĐ tại thửa đất số 308+309, tờ bản đồ số 14 là 453 m², ngoài ra còn

có 90 m² đất chưa được cấp Giấy CNQSDĐ và không nằm trong phần diện tích đất thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng SHB.

- Đối với tài sản của ông Phạm Đức H và bà Phạm Thị M: Theo GCNQSDĐ thì diện tích đất được cấp là 1.043 m², nhưng trước thời điểm thế chấp tài sản, vào ngày 20/8/2010 ông H và bà M đã chuyển nhượng 205 m² cho ông Trần Hữu Tr và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận Kiến An chứng thực nên diện tích đất thế chấp và hiện trạng là 838 m².

- Đối với tài sản của ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X không có thay đổi gì lớn so với thời điểm thế chấp, hiện trạng đất sử dụng theo Giấy CNQSDĐ được cấp là 106,92 m², ngoài ra còn có phần diện tích đất nằm trong chỉ giới quy hoạch đường nên không được cấp Giấy CNQSDĐ và không thuộc phần diện tích đất thế chấp.

- Đối với tài sản của bà Tô Thị Q: Trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp tại thửa số 61 tờ bản đồ số 02 ghi diện tích đất là 535 m² NH căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ diện tích đất hiện tại của bà Quyết chỉ có 516 m², thiếu so với Giấy CNQSDĐ nhưng chính quyền địa phương cũng như bà Tô Thị Q đều không nắm được lý do. Hội đồng xét xử xét thấy trong trường hợp xử lý phát mại tài sản thế chấp, chỉ có căn cứ xử lý theo diện tích đất hiện nay.

Quan điểm, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ và đúng với các quy định của pháp luật.

Ngoài ra những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị X ; ông Phạm Đức H và bà Phạm Thị M trình bày giữa các ông bà có quan hệ vay mượn tiền với bà H nhưng không có yêu cầu độc lập và không liên quan đến việc giải quyết vụ án này nên Hội đồng không đặt vấn đề xem xét giải quyết, sau này nếu phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

3. Về án phí:

Do vụ án được Tòa án thụ lý để giải quyết trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên án phí được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên VAMC không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho VAMC số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.817.000 đồng.

Bị đơn Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.000.000 đồng + {(11.285.900.034 đồng – 4.000.000.000) x 0,1%} = 119.285.900 đồng.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 342, 355, 471, 474, 715, 716, 717, 719, 721 của Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng các Điều 90, 91, 94, 95, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản tiền nợ lãi quá hạn lãi là: 54.778.679 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC):

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại N phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam tổng số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6611/2011/HDHM-PN/SHBHP ngày 04/11/2011 tính đến ngày 26/5/2017 là 11.285.900.034 đồng (Mười một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn không trăm ba mươi tư đồng), trong đó:

Nợ gốc : 6.761.891.243 đồng

Lãi trong hạn : 4.172.073.549 đồng

Lãi quá hạn : 351.935.242 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Trong trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại N không trả được khoản nợ của Hợp đồng tín dụng nêu trên thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ vay:

3.1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 308+309, tờ bản đồ số 14 có diện tích 453 m² tại số 557 đường T, tổ 02, phường T, quận Kiên An, Hải Phòng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 636748, sổ vào sổ cấp GCN: 00022QSĐĐ/Q1-TM do UBND quận Kiên An, Hải Phòng cấp cho ông Trần Đình C và vợ là bà Nguyễn Thị H (tức Nguyễn Thị L) ngày 30/09/2004. Tài sản được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số công chứng 656.NA/09.TSTS, quyền số: 02.TP/CC-SCC-HĐGD và Phụ lục hợp đồng số công chứng 416.NA/10.TCTS; quyền số 02.TP/CC-SCC-HĐGD; Phụ lục hợp đồng số công chứng 736.NA/11.TCTS; quyền số 03.TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị H của Phòng Công chứng số 3 thành phố Hải Phòng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) quận Kiên An, thành phố Hải Phòng ngày 29/7/2009.

3.2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 87, tờ bản

đồ số 15(300588-3-(b)) có diện tích 106,92 m² tại Tổ 01 phường T, quận Kiến An, Hải Phòng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 740715, sổ vào sổ cấp GCN: H00408/T.M do UBND quận Kiến An, Hải Phòng cấp cho ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X ngày 10/12/2009. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 2603, quyền số: 02/2011.TP/CC-SCC-HĐGD và Phụ lục hợp đồng số công chứng 4492, quyền số 02/2011/TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và ông Trần Hữu C và bà Trần Thị X của Văn phòng Công chứng Hải Phòng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) quận Kiến An, thành phố Hải Phòng ngày 10/6/2011.

3.3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 487, tờ bản đồ số 15(-3-b) có diện tích 838 m² tại tổ 04 phường T, quận Kiến An, Hải Phòng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 662684, sổ vào sổ cấp GCN: 00030QSDĐ/Q1-TM do UBND quận Kiến An, Hải Phòng cấp cho ông Phạm Đức H và bà Phạm Thị M ngày 14/11/2004. Tài sản thế chấp tại Ngân hàng SHB theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 5893/TC-ĐNV, quyền số: 09.TP/CC-SCC-HĐGD và Phụ lục hợp đồng số công chứng 3321/TC-ĐNV; quyền số 05.TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và ông Phạm Đức H và bà M và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) quận Kiến An, thành phố Hải Phòng ngày 07/12/2010.

3.4. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích 516 m² tại thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0168053, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00053 QSDĐ do UBND huyện An Hải, Hải Phòng cấp cho bà Tô Thị Q ngày 14/09/1994. Tài sản thế chấp tại Ngân hàng SHB theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 4474; quyền số 02/2011.TP/CC-SCC-HĐGD giữa Ngân hàng SHB và bà Tô Thị Q và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện A, thành phố Hải Phòng ngày 04/11/2011.

4. Về án phí:

4.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại N phải chịu 119.285.900 đồng (Một trăm mười chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.817.000 đồng (Năm mươi tám triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3068 ngày 01/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, ông Trần Hữu C, bà Trần Thị X, ông Phạm Đức H và bà Phạm Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại N, ông Trần Đình C, bà Nguyễn Thị H, bà Tô Thị Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND quận Kiến An ;
- Chi cục THA dân sự quận Kiến An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân Thúy